

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ CBSP: T51/NUTRICARE/2023

NUTRICARE BONE

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: T51/NUTRICARE/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

Địa chỉ: Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 02466833368

E-mail: nutricare82@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0104937284

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày cấp/ Nơi cấp:

(đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Nutricare Bone

2. Thành phần:

Bột sữa, Sucrose, Maltodextrin, Béo thực vật, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Đạm whey, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Đạm đậu nành, Glucosamin sulfat (810 mg/100 g), Hỗn hợp Canxi và Khoáng từ sữa, N-acetyl glucosamin (88 mg/100 g), Collagen type II, Vitamin K2 (MK7), Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất, lô sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:



- **Quy cách bao gói:** Khối lượng tịnh 29 g, 40 g, 58 g, 200 g, 300 g, 400 g, 500 g, 800 g, 850 g, 900 g, 1 kg, 1.8 kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

- **Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 51/2023/TCSP-NUTRI

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Minh

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES **

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g Per 100 g	Trong 1 ly pha chuẩn (210 ml) per serving
Năng lượng/Energy	kcal	360	144
Đạm/Protein	g	23.5	9.40
Lysin/Lysine	mg	1898	759
Leucin/Leucine	mg	2065	826
Isoleucin/Isoleucine	mg	1120	448
Valin/Valine	mg	1329	532
Arginin/Arginine	mg	778	311
Histidin/Histidine	mg	557	223
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	905	362
Tyrosin/Tyrosine	mg	806	323
Threonin/Threonine	mg	959	384
Methionin/Methionine	mg	520	208
Tryptophan/Tryptophan	mg	318	127
Cystin/Cystine	mg	262	105
Chất béo/Lipid	g	1.75	0.70
MUFA	mg	780	312
PUFA	mg	140	56.0
Carbohydrate	g	61.0	24.4
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)	g	4.00	1.60
Prebiotics (FOS/Inulin)			
Cholin/Choline	mg	68.5	27.4
Collagen type II	µg	19200	7680
Chondroitin sulfate/Chondroitin sulfate	µg	8.10	3.24
Axit hyaluronic/Hyaluronic acid	mg	3.86	1.54
Glucosamin sulfat/Glucosamine sulfate	mg	620	248
Vitamin/Vitamins			
Vitamin A	IU	824	329
Vitamin D3	IU	760	304
Vitamin E	IU	9.28	3.71
Vitamin K1	µg	13.6	5.43
Vitamin K2	µg	16.0	6.40
Vitamin C	mg	51.6	20.7
Vitamin B1	µg	647	259
Vitamin B2	µg	741	296
Niacin	µg	5624	2250
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3295	1318
Vitamin B6	µg	991	396
Axit folic/Folic acid	µg	59.6	23.9
Vitamin B12	µg	4.32	1.73
Biotin	µg	24.3	9.74
Khoáng chất/Minerals			
Natri/Sodium	mg	355	142
Kali/Potassium	mg	827	331
Canxi/Calcium	mg	1800	720
Phot pho/Phosphorus	mg	1030	412
Magiê/Magnesium	mg	137	54.8
Sắt/Iron	mg	2.41	0.96
Kẽm/Zinc	mg	9.51	3.80
Mangan/Manganese	µg	1142	457
Đồng/Copper	µg	197	78.8
I-ốt/Iodine	µg	50.1	20.0
Selen/Selenium	µg	28.3	11.3
Crôm/Chromium	µg	27.4	11.0
Molypden/Molybdenum	µg	43.9	17.6

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Bột sữa, Sucrose, Maltodextrin, Béo thực vật, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Đạm whey, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phyloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Đạm đậu nành, Glucosamin sulfat (810 mg/100 g), Hỗn hợp Canxi và Khoáng từ sữa, N-acetyl glucosamin (88 mg/100 g), Collagen type II, Vitamin K2 (MK7), Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm. Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

Milk powder, Sucrose, Maltodextrin, Vegetable fat, Prebiotics (FOS/Inulin), Whey protein, Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetate, Phyloquinone, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Soy protein, Glucosamine sulfate (810 mg/100 g), Premix of Calcium and Minerals from milk, N-acetyl glucosamine (88 mg/100 g), Collagen type II, Vitamin K2 (MK7), Synthetic flavor. Product contains Milk, Soy protein.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Nutricare Bone bổ sung Glucosamin, Canxi, Vitamin K2, Collagen type II cùng các dưỡng chất thích hợp với người lớn từ 30 tuổi trở lên; Người bị loãng xương, có nguy cơ giảm mật độ xương; Người chơi thể thao, hoạt động thể lực nặng cần hỗ trợ chức năng xương khớp.

Nutricare Bone which has Glucosamine, Calcium, Vitamin K2, Collagen type II and nutritions suitable for adults over 30 years of age; People who have an osteoporosis and low bone density; People who play sports, heavy physical activity need to support bone and joint function.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:

Cho từ từ 4 muỗng gạt Nutricare Bone (tương đương 40 g) vào 180 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 210 ml Nutricare Bone đầy đủ dưỡng chất. Uống 2 - 3 ly mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng.

Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

To prepare 210 ml serving: Pour 180 ml warm water (45 - 50°C) then add 4 scoops of Nutricare Bone (approximately 40 g). Stir well until the powder is completely dissolved. Use 2 - 3 servings per day or follow doctor/dietitian's instruction. Finish using Nutricare Bone about 3 hours after preparation.

LƯU Ý QUAN TRỌNG: Đối với những người lần đầu tiên uống sữa, để tránh hiện tượng không dung nạp đường Lactose (thành phần tự nhiên của sữa), nên uống ngay sau bữa ăn và bắt đầu uống với lượng nhỏ khoảng 50 ml, sau đó tăng dần lên 210 ml trong vòng 2 tuần.



NutriCare BONE

**XƯƠNG KHỚP CHẮC KHỎE
TĂNG CƯỜNG KHỐI CƠ**



NGUYÊN LIỆU CHÍNH TỪ THỰC PHẨM BỔ SUNG KHỐI LƯỢNG TÍNH/NET.WT: **HOA KỲ 850g** ÍT BÉO ÍT NGỌT



KHỚP DẸO DẠI
Glucosamin từ Mỡ có vai trò tăng sinh dịch khớp và tế bào sụn giúp bôi trơn sụn khớp, làm tăng độ dẻo dai và linh hoạt của khớp. Glucosamin đã được chứng minh lâm sàng giúp giảm đau khớp.

XƯƠNG CHẮC KHỎE
Hàm lượng Canxi cao vượt trội 1800 mg* giúp phòng ngừa loãng xương. Vitamin D3 tăng hấp thu canxi tại ruột cùng Vitamin K2 giúp vận chuyển và tăng mật độ canxi gắn vào khung xương, tăng tối đa hiệu quả sử dụng canxi của cơ thể, giúp xương chắc khỏe.

TĂNG CƯỜNG KHỐI CƠ
Đạm thực vật và Đạm Whey dễ hấp thu từ Mỹ, có giá trị sinh học cao giúp cung cấp các acid amin thiết yếu tham gia vào quá trình tổng hợp protein giúp xây dựng và tái tạo các khối cơ, tăng khả năng vận động.

TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE
50 dưỡng chất với hệ Antioxidants (vitamin A, C, E & Selen) tăng cường sức khỏe và hệ miễn dịch, cùng chất xơ FOS hỗ trợ tiêu hóa. Công thức ít ngọt, ít béo hỗ trợ kiểm soát cân nặng.

BẢO QUẢN/STORAGE:
Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Không khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần. Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

(*) Trong 100 g bột, so với Nutricare Bone cũ.
(**) Hàm lượng dinh dưỡng có thể dao động trong khoảng cho phép (Scan QR code để xem thông tin chi tiết).
Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.

Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**
VPGĐ: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.66.833.368
Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare. Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam.
Số CBSP: T51/NUTRICARE/2023.
NSX và HSD: Xem trên bao bì.

